

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trì	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Trần Đăng Quý
Ông Nguyễn Sỹ Long

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Số: 310 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 từ trang 04 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.270.103.755	103.040.137.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.924.869.988	56.694.518.758
1. Tiền	111		51.924.869.988	45.694.518.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.278.204.210	19.768.528.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.346.146.069	2.677.575.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.061.333.913	12.051.739.386
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.870.724.228	5.039.213.604
III. Hàng tồn kho	140	8	25.179.347.625	19.918.996.817
1. Hàng tồn kho	141		28.967.259.349	23.870.841.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.787.911.724)	(3.951.845.033)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.887.681.932	6.658.093.422
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.817.054.406	5.556.687.343
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	70.627.526	1.101.406.079
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408.317.788.051	396.822.873.856
I. Tài sản cố định	220		394.828.858.805	301.789.180.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	394.528.658.841	301.430.830.500
- Nguyên giá	222		1.221.617.003.504	1.095.548.139.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.088.344.663)	(794.117.309.016)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	300.199.964	358.349.978
- Nguyên giá	228		1.287.865.000	1.287.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(987.665.036)	(929.515.022)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		990.437.717	81.738.109.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	990.437.717	81.738.109.433
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.498.491.529	13.295.583.945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.498.491.529	13.295.583.945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		495.587.891.806	499.863.011.569

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.261.265.600	112.038.977.186
I. Nợ ngắn hạn	310		59.085.591.260	60.011.751.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.930.381.597	5.477.380.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.069.514.512	8.467.828.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.102.536.439	156.873.706
4. Phải trả người lao động	314		11.072.498.262	19.880.821.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		600.082.128	4.053.132.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.263.841.357	6.612.970.770
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.278.473.423	10.674.025.733
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.768.263.542	4.688.718.299
II. Nợ dài hạn	330		56.175.674.340	52.027.225.340
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	26.256.369.800	19.842.886.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	29.919.304.540	32.184.338.540
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380.326.626.206	387.824.034.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	380.326.626.206	387.824.034.383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.738.760.740	8.427.516.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.315.755.466	37.124.407.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.315.755.466	37.124.407.643
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		495.587.891.806	499.863.011.569



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	130.686.297.941	122.895.016.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130.686.297.941	122.895.016.411
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	79.132.290.937	79.133.662.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.554.007.004	43.761.354.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	82.810.996	93.251.405
7. Chi phí tài chính	22	23	1.900.583.107	2.457.433.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.900.583.107	2.457.433.689
8. Chi phí bán hàng	25	24	10.805.234.230	11.269.350.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.571.054.074	11.245.096.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26.359.946.589	18.882.724.472
11. Thu nhập khác	31	25	653.598.780	692.418.473
12. Chi phí khác	32	26	638.779.839	565.893.033
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.818.941	126.525.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.374.765.530	19.009.249.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.059.010.064	2.806.820.277
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		23.315.755.466	16.202.429.635
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	680	473



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Hồng Phần
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.374.765.530	19.009.249.912
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33.029.185.661	30.518.309.820
- Các khoản dự phòng	03	(163.933.309)	(411.736.298)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(82.810.996)	(93.251.405)
- Chi phí lãi vay	06	1.900.583.107	2.457.433.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.057.789.993	51.480.005.718
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	26.501.718.167	(40.815.249.155)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.777.650.113)	(301.731.759)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.137.133.982)	3.687.561.446
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	797.092.416	3.874.516.379
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.952.867.145)	(2.549.202.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(2.093.289.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(351.180.000)	(855.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.137.769.336	12.426.910.197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(41.972.871.112)	(4.079.953.869)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.810.996	93.251.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.890.060.116)	(3.986.702.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.660.586.310)	(8.739.806.182)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.356.771.680)	(22.221.300.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.017.357.990)	(30.961.107.076)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.769.648.770)	(22.520.899.343)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.694.518.758	93.458.671.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	52.924.869.988	70.937.772.292



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 500 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trụ sở chính	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước số 2 Trực Ninh	Tổ dân phố Bắc Giang, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Chống thất thoát	Số 01 Đò Quan, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Xây lắp	Đường D3, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Kinh doanh Nước sạch Nam Định	Số 681 Trần Nhân Tông, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản	Thôn Quảng Cư, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước Ý Yên	Khu E, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước số 1 Trực Ninh	Đầu thôn Thượng, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí, lợi thế kinh doanh khi thực hiện cổ phần hóa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.297.757.505	1.701.101.918
Tiền gửi ngân hàng	50.627.112.483	43.993.416.840
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	<u>52.924.869.988</u>	<u>56.694.518.758</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần TCE Vina Denim-Nam Định	134.994.138	1.135.079.431
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.400	481.104.400
Đối tượng khác	730.047.531	1.061.391.895
Cộng	<u>1.346.146.069</u>	<u>2.677.575.726</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Bảo Châu	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Hoàng Long	-	3.202.499.999
Công ty Cổ phần Xây dựng Nghĩa Trung	-	3.122.432.400
Công ty Cổ phần Viwaseen3	-	2.721.282.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	-	1.213.969.187
Các đối tượng khác	761.333.913	1.791.555.800
Cộng	<u>1.061.333.913</u>	<u>12.051.739.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	524.033.443	-	390.484.978	-
Bảo hiểm y tế	64.380.858	-	42.629.505	-
Bảo hiểm thất nghiệp	45.721.830	-	43.735.959	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.227.388.097	-	1.562.363.162	-
Tạm ứng tiền cổ tức cho các cổ đông	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	9.200.000	-	-	-
Cộng	1.870.724.228	-	5.039.213.604	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.764.299.926	(3.511.053.843)	11.430.047.132	(3.628.381.325)
Công cụ, dụng cụ	448.994.276	(276.857.881)	499.190.021	(323.463.708)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.753.965.147	-	11.941.604.697	-
Cộng	28.967.259.349	(3.787.911.724)	23.870.841.850	(3.951.845.033)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển đã đưa vào sản xuất với giá trị là 163.933.309 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	306.427.197.335	104.221.112.951	681.996.412.243	2.903.416.987	1.095.548.139.516
- Mua trong kỳ	-	-	2.623.000.000	-	2.623.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.259.245.098	10.687.349.116	107.499.269.774	-	123.445.863.988
- Phân loại lại	(4.983.866.330)	(7.972.647.461)	12.956.513.791	-	-
Số dư cuối kỳ	306.702.576.103	106.935.814.606	805.075.195.808	2.903.416.987	1.221.617.003.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	246.751.936.463	79.601.532.320	465.961.902.167	1.801.938.066	794.117.309.016
- Khấu hao trong kỳ	8.911.371.093	2.672.173.225	21.249.017.930	138.473.399	32.971.035.647
- Phân loại lại	319.659.353	(5.546.930.894)	5.227.271.541	-	-
Số dư cuối kỳ	255.982.966.909	76.726.774.651	492.438.191.638	1.940.411.465	827.088.344.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	59.675.260.872	24.619.580.631	216.034.510.076	1.101.478.921	301.430.830.500
Số dư cuối kỳ	50.719.609.194	30.209.039.955	312.637.004.170	963.005.522	394.528.658.841

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 386.850.225.099 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 228.424.670.760 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đang thể chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.287.865.000	1.287.865.000
Số dư cuối kỳ	1.287.865.000	1.287.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	929.515.022	929.515.022
- Khấu hao trong kỳ	58.150.014	58.150.014
Số dư cuối kỳ	987.665.036	987.665.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	358.349.978	358.349.978
Số dư cuối kỳ	300.199.964	300.199.964

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 706.365.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 706.365.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho khu vực Ý Yên và 7 xã phía bắc	-	77.119.864.494
Công trình khác	990.437.717	4.618.244.939
Cộng	990.437.717	81.738.109.433

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.896.637.965	2.836.467.999
Lợi thế kinh doanh (i)	164.910.000	219.880.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (ii)	9.436.943.564	10.239.235.946
Cộng	12.498.491.529	13.295.583.945

Ghi chú:

- (i) Lợi thế kinh doanh là khoản đánh giá lợi thế khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.
- (ii) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	5.752.992.463	5.752.992.463	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và tư vấn Hoàng Long	4.083.417.769	4.083.417.769	-	-
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	1.673.550.000	1.673.550.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	953.916.500	953.916.500	991.520.600	991.520.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	794.307.784	794.307.784	794.307.784	794.307.784
Công ty Cổ phần Thiết bị Tự động hoá SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Các đối tượng khác	3.218.021.274	3.218.021.274	3.237.376.548	3.237.376.548
Cộng	16.930.381.597	16.930.381.597	5.477.380.739	5.477.380.739
<i>Trong đó, các khoản phải trả người bán là bên liên quan:</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	953.916.500	953.916.500	991.520.600	991.520.600

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
UBND Huyện Vụ Bản	2.079.516.400	-
Các hộ gia đình 7 xã khu vực Ý Yên trả trước tiền lắp đặt đồng hồ cấp nước	995.100.000	3.202.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	822.284.250	1.218.544.250
Các hộ dân Xã Tân Khánh - Vụ Bản trả trước tiền thay đồng hồ mới	18.200.000	2.304.400.000
Các đối tượng khác	3.154.413.862	1.742.083.943
Cộng	7.069.514.512	8.467.828.193

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.117.213.251	7.117.213.251	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	156.873.706	425.283.735	651.719.967	69.562.526	-
Thuế tài nguyên	81.139.664	-	355.818.890	211.951.436	-	62.727.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.019.201.415	-	3.059.010.064	1.000.000.000	-	1.039.808.649
Các loại thuế khác	1.065.000	-	1.285.081.102	1.285.081.102	1.065.000	-
Cộng	1.101.406.079	156.873.706	12.242.407.042	10.265.965.756	70.627.526	1.102.536.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.263.841.357	6.612.970.770
Phí nước thải còn phải trả	1.253.117.847	1.648.337.229
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.773.412.344	3.184.578.956
Các khoản phải trả khác	2.237.311.166	1.780.054.585
b) Dài hạn	26.256.369.800	19.842.886.800
Tiền đường trực dân góp (i)	26.256.369.800	19.842.886.800
Cộng	<u>33.520.211.157</u>	<u>26.455.857.570</u>

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị là 2.000 đồng/m³.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	7.278.473.423	7.278.473.423	2.265.034.000	5.660.586.310	10.674.025.733	10.674.025.733
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.278.473.423</i>	<i>7.278.473.423</i>	<i>2.265.034.000</i>	<i>5.660.586.310</i>	<i>10.674.025.733</i>	<i>10.674.025.733</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	2.238.568.061	2.238.568.061	-	2.524.991.530	4.763.559.591	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	5.039.905.362	5.039.905.362	2.265.034.000	3.135.594.780	5.910.466.142	5.910.466.142
b) Vay dài hạn	29.919.304.540	29.919.304.540	-	2.265.034.000	32.184.338.540	32.184.338.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	29.919.304.540	29.919.304.540	-	2.265.034.000	32.184.338.540	32.184.338.540

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07 tháng 7 năm 1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó, nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 02 năm 2002 và số 01/2006 ngày 31 tháng 3 năm 2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Nam Định (F3).
- (ii) Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định để thanh toán chi phí liên quan đến các dự án cung cấp nước, lãi suất từ 9,00%/năm đến 10,08%/năm với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Các khoản vay được đảm bảo:
- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031 thuộc sở hữu Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ý Yên - Chi nhánh Công ty CP Cấp nước Nam Định;
 - Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ý Yên;
 - Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Trực Ninh - TT Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định;
 - Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.278.473.423	10.674.025.733
Trong năm thứ hai	4.293.037.000	4.293.037.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.162.204.000	12.162.204.000
Sau năm năm	13.464.063.540	15.729.097.540
Cộng	37.197.777.963	42.858.364.273
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	7.278.473.423	10.674.025.733
Số phải trả sau 12 tháng	29.919.304.540	32.184.338.540

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(794.870.000)	4.588.663.839	27.886.404.110	374.797.677.949
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	37.124.407.643	37.124.407.643
Trích quỹ	-	-	3.838.852.901	(5.638.172.901)	(1.799.320.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(22.248.231.209)	(22.248.231.209)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(50.500.000)	-	-	(50.500.000)
Số dư đầu kỳ này	343.117.480.000	(845.370.000)	8.427.516.740	37.124.407.643	387.824.034.383
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.315.755.466	23.315.755.466
Trích quỹ (i)	-	-	311.244.000	(3.741.969.243)	(3.430.725.243)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(27.382.438.400)	(27.382.438.400)
Số dư cuối kỳ này	343.117.480.000	(845.370.000)	8.738.760.740	29.315.755.466	380.326.626.206

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ2022-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.430.725.243
Trích quỹ đầu tư phát triển	311.244.000
Chi trả cổ tức	27.382.438.400
Cộng	31.124.407.643

Số cổ tức đã thanh toán bằng tiền trong kỳ là 24.356.771.680 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	29.164.990.000	8,50%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	33.474.750.000	9,76%	33.474.750.000	9,76%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	837.000.000	0,24%	837.000.000	0,24%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ + Cổ phiếu phổ thông	(83.700)	(83.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.311.748

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	116.794.364.413	117.594.499.489
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	13.062.762.411	4.151.184.895
Nước uống Thiên Trường	829.171.117	1.149.332.027
Cộng	130.686.297.941	122.895.016.411

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	66.881.971.333	75.458.748.871
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	12.090.389.388	3.653.744.501
Nước uống Thiên Trường	297.508.273	260.940.097
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(137.578.057)	(239.771.298)
Cộng	79.132.290.937	79.133.662.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.441.024.661	8.440.826.571
Chi phí nhân công	30.775.664.750	43.246.357.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.029.185.661	30.518.309.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.247.786.457	15.987.383.979
Chi phí khác bằng tiền	11.845.296.482	7.447.954.734
Hoàn nhập dự phòng công nợ khó đòi	-	(171.965.000)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(137.578.057)	(239.771.298)
Cộng	<u>105.201.379.954</u>	<u>105.229.096.111</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.810.996	93.251.405
Cộng	<u>82.810.996</u>	<u>93.251.405</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.900.583.107	2.457.433.689
Cộng	<u>1.900.583.107</u>	<u>2.457.433.689</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.236.718.136	9.385.704.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.334.282	597.135.855
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.316.181.812	1.286.510.267
Cộng	<u>10.805.234.230</u>	<u>11.269.350.639</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.705.024.618	6.345.326.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.831.443	831.171.115
Hoàn nhập dự phòng	-	(171.965.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.596.198.013	4.240.564.454
Cộng	<u>12.571.054.074</u>	<u>11.245.096.845</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	27.846.000	48.000.000
Tiền phí nước thải giữ lại	625.244.094	627.999.030
Các khoản khác	508.686	16.419.443
Cộng	<u>653.598.780</u>	<u>692.418.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	450.000.000	500.000.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.692.839	108.033
Các khoản khác	183.087.000	65.785.000
Cộng	638.779.839	565.893.033

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	26.374.765.530	19.009.249.912
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	4.031.295.286	8.183.177.200
Thu nhập tính thuế	30.406.060.816	27.192.427.112
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	30.222.020.997	26.316.651.449
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	184.039.819	875.775.663
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 10%	3.022.202.100	2.631.665.145
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	36.807.964	175.155.132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.059.010.064	2.806.820.277

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, nên Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.315.755.466	16.202.429.635
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.315.755.466	16.202.429.635
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.263.902	34.280.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680	473

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 13, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	870.644.545	-
Chia cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định	13.587.452.000	11.012.874.444
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.497.844.800	2.029.498.900
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	3.752.971.200	3.010.855.900
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	2.046.883.040	4.125.987.450

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Trần Đăng Quý	205.780.653	205.681.631
Nguyễn Sỹ Long	200.303.525	198.922.919
Bùi Xuân Thiêm	178.395.008	177.768.072
Trần Ngọc Chiến	184.275.008	183.648.072
Đỗ Hữu Minh	183.099.008	182.472.072
Đình Văn Hòa	174.867.008	173.064.072
Nguyễn Thành Tri	183.099.008	181.296.072
	<u><u>1.309.819.216</u></u>	<u><u>1.302.852.910</u></u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong kỳ không bao gồm 681.232.614 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ, vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 10.260.183.586 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trả trước cho các nhà thầu trong năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

